TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)
Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngo Quyen Str., Son Tra District & No. 97 Ly Thai To Str., Thanh Khe District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn

Số: 0334.2 - K8/1668 /KT2-HC2 Ngày: 06/5/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: **MẪU NƯỚC BỂ CHỨA – TRẠM CẤP NƯỚC QUẢNG TRỊ – XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH TRIỆU HẢI**
2. Ký hiệu mẫu: NSHQT
3. Số lượng mẫu: 01
4. Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 11,5 lít, chứa trong can nhựa 10 lít và chai nhựa 1,5 lít
5. Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
6. Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Trãi, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
7. Ngày nhận mẫu: 03/4/2024
8. Ngày thử nghiệm: từ ngày: 03/4/2024 đến ngày: 24/4/2024
9. Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
1	Màu sắc	mgPt/L	TCVN 6185:2015	< 2	≤ 15
2	Mùi, vị(NA)	–	KT2.QT.CH-362	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B:2017	0,44	≤ 2
4	pH (ở 25°C)	–	TCVN 6492:2011	7,6	6,0 ÷ 8,5
5	Độ cứng tổng	mg$CaCO_3$/L	SMEWW 2340 C:2017	16,3	≤ 300
6	Chloride (Cl^-)	mg/L	SMEWW 4500 Cl^- D:2017	4,05	≤ 250
7	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500 Cl B:2017	0,50	0,2 ÷ 1,0
8	Sắt tổng (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	< 0,01 (MQL)	≤ 0,3
9	Mangan (Mn)	mg/L	TCVN 6002:1995	< 0,05 (MQL)	≤ 0,1
10	Nitrat (tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,17	≤ 2
11	Nitrit (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
12	Chỉ số Permanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	< 0,9 (MQL)	≤ 2
13	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-} E:2017	< 3,0 (MQL)	≤ 250
14	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	SMEWW 2540-C:2017	104	≤ 1000
15	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3 B&D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
16	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,0015 (MQL)	≤ 0,01
17	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,09	≤ 0,2
18	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
19	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,20 (MQL)	≤ 1,5
20	Sunfua	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2017	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6196-3:2000	4,29	≤ 200

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)
Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngo Quyen Str., Son Tra District & No. 97 Ly Thai To Str., Thanh Khe District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
23	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,7
24	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric	mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,3
25	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
26	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05
27	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 1
28	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 2
29	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
30	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
31	Cyanua (CN^-)	mg/L	SMEWW 4500 CN^- E:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,05
32	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
	Vi sinh vật				
33	*Coliforms*	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014	KPH (< 1)	< 3
34	*E.coli*	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014	KPH (< 1)	< 1
35	*P.aeruginosa*	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (< 1)	< 1
36	*Staphylococcus aureus*	CFU/100mL	SMEWW 9213B (2017)	KPH (< 1)	< 1
	Nhóm Alkan clo hóa				
37	Cacbontetraclorua	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
38	Diclorometan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
39	Tricloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
40	Tetracloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
41	1,2 - Dicloroetan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
42	1,1,1-Tricloroetan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
43	Vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
44	1,2 - Dicloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
	Hydrocacbua thơm				
45	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 1
46	Benzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
47	Toluen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
48	Xylen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
49	Etylbenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
50	Styren	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
	Nhóm Benzen clo hóa				
51	Monoclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
52	1,2-Diclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
53	Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)
Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngo Quyen Str., Son Tra District & No. 97 Ly Thai To Str., Thanh Khe District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
54	Acrylamide	µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
55	Epiclohydrin	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
56	Hexacloro butadien	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6
	Hóa chất bảo vệ thực vật				
57	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
58	Clodane	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 0,2
59	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 1
60	Alachlor	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
61	Permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
62	Aldicarb	µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
63	Carbofuran	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 5
64	MCPA	µg/L		KPH (MDL = 0,2)	≤ 2
65	2,4-D	µg/L	KT2.QT.CH-115 (KT2.K8.TN-22/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
66	2,4-DB	µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 90
67	Fenoprop (2,4,5-TP)	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
68	Mecoprop (MCPP)	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
69	Isoproturon	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
70	Molinate	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
71	Clorotoluron	µg/L		KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
72	Pendimetalin	µg/L		KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
73	Simazine	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
74	Propanil	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
75	1,3-Dichloropropen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
76	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP)	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
77	1,2-Dicloropropan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
78	Trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
79	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
80	Dichloprop (2,4-DP)	µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
81	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-trazine	µg/L		KPH (MDL = 3,0)	≤ 100
82	Cyanazine	µg/L		KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,6
83	Hydroxyatrazine	µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 200

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)
Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngo Quyen Str., Son Tra District & No. 97 Ly Thai To Str., Thanh Khe District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn

Số: 0334.2 - K8/1668 /KT2-HC2 Ngày: 06/5/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Mức nhiễm xạ				
84	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110 B (2017)	< 0,1 (MQL)	≤ 0,1
85	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	SMEWW 7110 B (2017)	< 0,6 (MQL)	≤ 1,0
	Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
86	Monochloramine(NA)	mg/L	SMEWW 4500-Cl^- G:2017	KPH (MDL = 0,02)	≤ 3,0
87	Bromat	µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
88	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
89	Formaldehyde(NA)	µg/L	AOAC 964.21 (2016)	KPH (MDL = 200)	≤ 900
90	Bromoform	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
91	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
92	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A	3,44	≤ 60
93	Chloroform	µg/L	US EPA Method 5021A	8,54	≤ 300
94	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 10)	≤ 50
95	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 10)	≤ 200
96	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 5)	≤ 20
97	Dichloroaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 20
98	Dibromoaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 70
99	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

Ghi chú:
- (*): Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả;
- (NA): Chỉ tiêu chưa được BoA công nhận.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT 8 **GIÁM ĐỐC**

Đặng Tuấn Kiệt **Nguyễn Phú Quốc**

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG